

Số: 660/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thị xã Thuận Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 79/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021, năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 115/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 136/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 179/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 246/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 221/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; số 951/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 140/TB-UBND ngày 28/12/2023 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2023;

Xét đề nghị của: UBND thị xã Thuận Thành tại tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 15/12/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 447/TTr-STNMT ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Thuận Thành, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024, chi tiết theo Biểu 01.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Thuận Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, phường tại trụ sở UBND các xã, phường; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND thị xã Thuận Thành và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Uuuhan*

Nơi nhận: *Ray*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Hồ	An Bình	Đại Đồng Thành	Định Thổ	Gia Đông	Hà Mãn	Hoài Thượng	Mão Điền	Nghĩa Đạo	Ngũ Thái	Nguyệt Đức	Ninh Xá	Song Hồ	Song Liễu	Thanh Khương	Trạm Lộ	Trí Quả	Xuân Lâm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Loại đất		11.783,38	511,37	796,37	868,72	962,19	907,36	358,41	551,16	602,50	854,63	622,55	756,35	825,35	370,88	315,53	478,23	968,73	554,92	478,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.506,33	131,29	356,00	519,43	568,94	406,48	211,56	282,72	311,63	570,06	345,79	519,89	513,06	232,63	211,74	242,55	598,75	360,89	122,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.144,56	109,74	301,67	381,68	312,46	367,12	174,53	39,67	277,33	477,37	316,19	459,67	472,00	165,64	171,62	206,60	527,29	298,65	85,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.134,02	109,74	301,67	381,68	312,46	367,12	174,53	39,67	268,98	477,37	316,19	459,67	472,00	165,64	171,62	206,60	527,29	296,46	85,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	697,32	2,41	13,47	117,72	168,14	9,87	29,05	179,70	8,49	6,80	2,28	22,79	12,63	16,55	26,23	9,03	14,92	32,94	24,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	143,94	6,32	6,48		30,96	2,20	0,52	48,98	0,01	11,17	1,94	5,90		19,95	1,95	2,39	3,00	1,17	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	495,65	10,94	34,32	19,75	56,51	26,11	7,26	13,97	25,79	62,72	20,69	30,75	27,83	30,41	11,47	24,53	53,06	27,43	12,11
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,86	1,88	0,06	0,28	0,87	1,18	0,20	0,40	0,01	12,00	4,69	0,78	0,60	0,08	0,47		0,48	0,70	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.260,27	375,69	439,71	349,29	390,40	497,92	146,81	267,74	288,78	284,57	276,73	236,13	311,63	137,72	103,58	235,36	369,47	193,53	355,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,88	1,32																4,56	
2.2	Đất an ninh	CAN	28,12	27,37					0,06				0,27	0,30		0,04				0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	666,73	4,62	170,74	24,90	31,32	191,01		2,87	14,00	8,00			30,02	24,27		82,98	82,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,68					0,21	1,70											15,37	41,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,96	4,12	2,00	0,33	5,00	0,79					1,45	0,48	0,02			0,31	1,11	2,38	26,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	214,19	19,33	28,31	2,93	8,97	109,72	18,01	1,62	0,20	2,63	0,45	5,82		1,04	6,23	2,45	1,04	0,38	5,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,24																0,24		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,57	0,15						0,66				0,26					0,35		0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.993,97	150,24	114,44	130,60	127,90	81,51	47,04	76,84	132,87	160,73	127,65	125,01	157,86	53,08	48,36	83,78	157,64	93,35	125,07
	Đất giao thông	DGT	1.212,34	86,65	64,96	67,36	71,49	48,54	27,21	43,88	89,48	107,61	81,41	91,07	105,28	25,33	32,00	54,53	72,91	55,93	86,70
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,22	15,27	0,96	3,37	1,13	0,06	0,25	0,32	0,94	1,26	1,23	0,68	2,00	0,54	0,22	1,23	0,29	0,64	4,83
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,79	2,71	0,24	0,29	0,07	2,27	0,12	0,11	0,16		0,66	0,15	2,84	0,12	0,08	0,16	0,07	0,22	0,52
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,31	12,98	2,47	2,14	5,15	5,99	2,30	1,69	3,81	2,67	2,94	4,20	2,98	1,75	0,93	5,11	8,84	2,03	10,33
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,84	4,69		1,17	0,44	2,24		1,27		1,04			2,70	1,91	0,16	1,00	6,79	0,81	3,62
	Đất công trình năng lượng	DNL	10,78	0,35	1,06	0,02	0,03	0,74	0,13		1,52	0,14	4,97	0,91	0,23	0,02	0,16		0,41	0,07	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,45	1,17	0,02	0,02	0,01		0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,05		0,02	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,85			5,24								0,09			0,14	1,38			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,79		0,20	0,19	1,05	3,76	2,73	0,46		0,28	10,80	0,30	0,30	1,05	0,34	0,23	11,12	0,57	0,41
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,85	1,56	5,57	0,39	3,96	2,10	1,73	4,33	1,23	2,11	1,03	1,87	2,24	0,65	1,02	3,07	2,43	1,58	0,98
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	104,28	14,60	9,37		3,76	3,91	3,26	2,10	9,00	6,50	8,70	0,70		1,39	0,19	4,00	0,45	4,51	31,84
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	726,98			80,99	99,55			87,99	116,36	99,05	112,15	89,47			41,42				
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	899,09	125,32	111,20			98,99	67,20						101,95	42,79		57,24	108,60	67,29	118,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	4,39	1,10	0,58	1,05	1,36	0,50	1,57	0,46	0,48	0,51	0,86	0,64	0,43	0,29	0,94	0,35	0,29	0,50
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,37	7,83	0,16	0,12		4,15		0,02		0,09									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,44	0,69	0,93	2,10	1,40	1,37	0,83	1,60	0,81	0,55	0,74	0,43	1,71	0,92	0,96	0,74	0,62	0,65	0,39
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,42	11,73		106,58	96,55	0,66	2,46	69,61	9,11		13,16	10,12		13,52	3,60	1,32			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	131,05	3,98	1,46	0,16	14,90	4,24	5,75	22,86	5,97	6,27	11,62	2,98	19,43	0,24	2,53	1,60	17,07	4,67	5,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,78	4,39	0,66		2,85	2,96	0,04	0,70	2,09		0,03	0,33	0,66	0,53	0,21	0,32	0,51	0,50	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất



Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Hồ	An Bình	Đại Đồng Thành	Định Tổ	Gia Đông	Hà Mãn	Hoài Thượng	Mão Điền	Nghĩa Đạo	Ngũ Thái	Nguyệt Đức	Ninh Xá	Song Hồ	Song Liễu	Thanh Khương	Trạm Lộ	Trí Quả	Xuân Lâm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	328,81	10,93	23,75	21,60	13,50	7,68	4,32	10,92	39,96	27,74	25,28	18,98	1,67	6,90	2,39	10,23	87,58	10,68	4,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,43	7,07	19,04	19,70	8,06	2,46	1,70	2,60	34,43	21,14	15,22	16,40	1,40	6,80	0,34	5,20	64,18	5,19	3,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	234,43	7,07	19,04	19,70	8,06	2,46	1,70	2,60	34,43	21,14	15,22	16,40	1,40	6,80	0,34	5,20	64,18	5,19	3,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,82	0,53	0,50		1,94	1,07	1,00	4,68	1,60	0,50	2,12	0,33			1,00	0,50	7,55	2,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,19										1,00					0,67	6,52	1,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,37	3,33	4,21	1,90	3,50	4,15	1,62	3,64	3,93	6,10	6,94	2,25	0,27	0,10	1,05	3,86	9,33	1,99	1,20
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,92	1,50	15,80	4,00	1,38	1,80	7,50	1,00	2,30	0,87	4,10	2,60		2,05		7,20	6,30	0,22	22,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8,80					1,80													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,10															7,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			11,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50						7,50												
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,37	1,30	1,70	4,00	1,38			1,00		0,27	2,00	2,00		2,00		0,20	6,30	0,22	
	Đất giao thông	DGT	10,60		1,00	1,50	1,00						1,00	1,00		1,00		0,20	3,90		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,49									0,27									
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,98	0,30		1,50	0,38													0,22	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00	1,00															0,80		
	Đất công trình năng lượng	DNL																			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																			
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,50																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,35		14,10							2,30	0,60	1,00	0,60						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														0,05					11,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,10										1,10								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Hồ	An Bình	Đại Đồng Thành	Đình Tổ	Gia Đông	Hà Mãn	Hoài Thượng	Mão Điền	Nghĩa Đạo	Ngũ Thái	Nguyệt Đức	Ninh Xá	Song Hồ	Song Liễu	Thanh Khương	Trạm Lộ	Trí Quả	Xuân Lâm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	332,57	12,73	23,75	21,60	18,50	7,68	4,32	10,92	39,96	25,24	21,98	19,46	1,67	6,90	2,39	10,23	87,58	10,68	6,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,49	7,87	19,04	19,70	8,06	2,46	1,70	2,60	34,43	20,64	14,22	16,88	1,40	6,80	0,34	5,20	64,18	5,19	4,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	235,49	7,87	19,04	19,70	8,06	2,46	1,70	2,60	34,43	20,64	14,22	16,88	1,40	6,80	0,34	5,20	64,18	5,19	4,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,82	0,53	0,50		6,94	1,07	1,00	4,68	1,60	0,50	2,12	0,33			1,00	0,50	7,55	2,50	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,19										1,00					0,67	6,52	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,07	4,33	4,21	1,90	3,50	4,15	1,62	3,64	3,93	4,10	4,64	2,25	0,27	0,10	1,05	3,86	9,33	1,99	1,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,50	0,50			0,38	0,72	3,00				0,40					2,50			4,00